

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0671004 - Hóa học đại cương
Lớp :

STC : 3(45,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Bùi Minh	Thuận	3574011129	12/11/1993	,00			Nợ HP
2	Mai Văn	Vũ	3671030379	10/05/1993	,00	5,30	3,70	
3	Trần Công	Vinh	3671030458	10/03/1994	,00	1,30	,90	
4	Lê Công	Tài	3671030541	24/11/1993	,00			
5	Nguyễn Hữu	Lành	3671030558	02/04/1992	,00			
6	Lý Văn	Nguyên	3671030600	20/10/1993	,00			
7	Võ Văn	Quang	3671030662	01/01/1993	,00			Nợ HP
8	Nguyễn Minh	Dũng	3671030672	20/08/1990	,00			Nợ HP
9	Trần Quang	Huy	3671031179	20/10/1994	,00			Nợ HP
10	Võ Trung	Trúc	3671051633	25/01/1994	8,00	4,50	5,60	
11	Vũ Ngọc	Sơn	3771020010	15/01/1995	8,00	1,00	3,10	
12	Lê Văn	Khoa	3771020018	08/08/1995	,00			
13	Nguyễn Thành	Long	3771020020	14/11/1994	8,00	,00	2,40	
14	Ngô Văn	Kỳ	3771020024	20/03/1995	5,00	2,00	2,90	
15	Nguyễn Đình	Thành	3771020025	26/08/1994	3,00	,00	,90	
16	Cao Hồng	Phong	3771020029	09/07/1994	4,00	,00	1,20	
17	Nguyễn Hoàng	Lộc	3771020031	03/10/1995	5,00	,00	1,50	
18	Trần Hồng	Tím	3771020032	02/01/1994	6,00	3,50	4,30	
19	Nguyễn Đức	Nhật	3771020035	21/10/1995	5,00	1,30	2,40	
20	Lê Tấn	An	3771020039	18/06/1995	,00			
21	Đặng Quốc	Nhật	3771020047	01/09/1995	,00			
22	Phan Đức	Tú	3771020048	28/02/1994	8,00	3,50	4,90	
23	Võ Văn	Cường	3771020050	17/11/1995	10,00	4,80	6,40	
24	Phạm Văn	Dàng	3771020052	13/08/1995	8,00	,00	2,40	
25	Võ Hữu	Tài	3771020062	09/12/1994	7,50	2,00	3,70	
26	Trương Chí	Tâm	3771020063	12/12/1995	9,50	2,00	4,30	
27	Nguyễn Hữu	Kiệt	3771020069	29/05/1995	8,50	,00	2,60	
28	Nguyễn Đình	Lâm	3771020070	18/11/1994	10,00	4,30	6,00	
29	Nguyễn Minh	Tâm	3771020083	29/09/1995	9,00	,30	2,90	
30	Nguyễn Trọng	Nguyễn	3771020086	19/01/1995	,00			
31	Nguyễn Văn	Quý	3771020090	01/11/1994	6,00	3,30	4,10	
32	Hoàng Minh	Thuần	3771020094	17/04/1994	,00			
33	Nguyễn Hữu	Hiền	3771020101	21/02/1995	7,00	2,00	3,50	
34	Đồng	Quất	3771020106	06/08/1992	10,00	4,00	5,80	
35	Lê Quốc	Thịnh	3771020113	23/03/1995	6,00	,00	1,80	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Lê Quốc	Bình	3771020114	06/08/1995	9,00	4,80	6,10	
37	Nguyễn Tấn	Minh	3771020117	10/02/1995	7,00	3,30	4,40	
38	Nguyễn Dương Thế	Bảo	3771020121	05/10/1995	6,00			
39	Đỗ Đình	Khiêm	3771020126	07/10/1995	8,00	,00	2,40	
40	Võ Trọng	Nghĩa	3771020127	15/06/1995	8,50	2,00	4,00	
41	Trần Quốc	Thành	3771020130	20/04/1995	5,00	4,30	4,50	
42	Lê Nhựt	Thiện	3771020132	15/04/1995	5,00	5,30	5,20	
43	Nguyễn Hữu	Nghĩa	3771020135	12/11/1995	10,00	4,00	5,80	
44	Nguyễn Chí	Công	3771020136	21/04/1991	8,00	2,80	4,40	
45	Nguyễn Tổng Hùng	Phong	3771020137	17/05/1995	,00			
46	Phạm Văn	Duy	3771020147	05/08/1995	7,50	4,30	5,30	
47	Nguyễn Xuân	Vang	3771020150	18/08/1995	8,50	1,00	3,30	
48	Lưu	Hòa	3771020165	08/01/1995	7,00	3,50	4,60	
49	Nguyễn Văn	Quảng	3771020168	17/08/1995	6,00	3,80	4,50	
50	Huỳnh Quang	Tạo	3771020171	11/04/1995	8,50	6,30	7,00	
51	Mai Tiểu	Cường	3771020184	15/10/1995	7,00	3,80	4,80	
52	Trịnh Việt	Hồng	3771020188	11/06/1994	6,50	1,00	2,70	
53	Nguyễn Kim	Ngọc	3771020189	09/05/1995	,00			CT
54	Cao Văn	Tuyển	3771020192	06/06/1995	8,00	3,80	5,10	
55	Nguyễn Văn	Toán	3771020197	02/08/1995	,00			CT
56	Nguyễn Văn	Tú	3771020198	16/02/1995	5,00	1,00	2,20	
57	Trần Quang	Huy	3771020203	20/08/1994	,00			CT
58	Huỳnh Mạnh	Tiến	3771020206	29/11/1995	,00			CT
59	Lê Hoàng	Vũ	3771020213	20/04/1993	6,00	1,80	3,10	
60	Nguyễn Hữu	Cường	3771020220	19/07/1995	4,00	,50	1,60	
61	Nguyễn Xuân	Giáp	3771020223	11/02/1994	7,50	3,00	4,40	
62	Hồ Thanh	Tâm	3771020227	20/10/1994	7,50	4,50	5,40	
63	Hồ Phúc Như	Ý	3771020235	27/12/1995	6,50			
64	Nguyễn Minh	Hoài	3771020238	03/06/1995	7,50	3,80	4,90	
65	Lê Minh	Triết	3771020239	14/11/1995	8,00	3,80	5,10	
66	Nguyễn Công	Chuẩn	3771020242	15/02/1994	,00			CT
67	Nguyễn Xuân	Trung	3771020245	07/01/1995	,00			CT
68	Lê Thanh	Tinh	3771020257	07/07/1995	5,00			
69	Trần Thanh	Huy	3771020260	21/03/1995	,00			CT
70	Đỗ Thanh	Quang	3771020276	17/01/1995	,00			CT
71	Hồ Văn	Minh	3771020279	20/12/1995	,00			CT
72	Phan Ngọc	Phụng	3771020284	27/02/1994	8,00	2,30	4,00	
73	Huỳnh Xuân	Dương	3771020291	20/11/1995	10,00	2,30	4,60	
74	Lê Phương	Nam	3771020294	10/02/1995	5,00	,00	1,50	
75	Từ Thiện	Tâm	3771020307	22/10/1994	7,00	5,00	5,60	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
76	Lý Hoàng	Phú	3771020314	22/11/1994	4,00	2,00	2,60	
77	Huỳnh Quang	Siêu	3771020319	14/02/1994	,00			CT
78	Lương Thanh	Sang	3771020332	10/11/1995	8,50	3,00	4,70	
79	Nguyễn Đức	Tài	3771021067	01/07/1995	9,00	3,00	4,80	
80	Hồ Thị Kim	Xuân	3771021112	26/01/1995	,00			
81	Phạm Thế	Kỳ	3771021114	08/10/1995	9,50	1,30	3,80	
82	Đào Hữu	Nghĩa	3771021123	10/10/1995	5,00	1,00	2,20	
83	Mai Hữu	Thuận	3771021141	15/02/1995	8,00	5,00	5,90	
84	Hà Xuân	Vĩnh	3771021145	22/10/1995	,00			CT

Tổng số : SV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)